

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THUẬN AN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Bản án số: 62/2020/DS-ST

Ngày: 15-9-2020

V/v tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vũ Thị Nhâm

*Các hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Đức Nhuận

2. Bà Trần Ngọc Phương

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Cảnh Khang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 146/2020/TLST-DS ngày 15 tháng 6 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 146/2020/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 146/2020/QĐST-DS ngày 28 tháng 8 năm 2020 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Ông VVT, sinh năm 1971; thường trú: 256/6C khu phố ĐT, phường TĐH, thành phố DA, tỉnh BD.

Người đại diện hợp pháp: Bà LTL, sinh năm 1976 và bà PTHT, sinh năm 1996; địa chỉ: 230 đường GS1, khu phố NĐ2, phường DA, thành phố DA, tỉnh BD (theo văn bản ủy quyền ngày 02/01/2020), có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà NTM, sinh năm 1971 và ông NHT1, sinh năm 1969; cùng thường trú: 157A/3 KP2, phường AP, thành phố TA, tỉnh BD, vắng mặt.

3. *Người làm chứng:*

+ Ông NHD và bà NTHT2; cùng thường trú: 157A/3 KP 2, phường AP, thành phố TA, tỉnh BD, vắng mặt.

+ Ông NVT3, sinh năm 1960; thường trú: 6/8 đường CB, khu phố BM1, phường DA, thành phố DA, tỉnh BD, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện ngày 25/02/2020, quá trình tố tụng và lời khai tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà LTL trình bày:*

Ông VVT và gia đình bà NTM, ông T1, ông D, bà T2 có quen biết nhau. Vào ngày 12/9/2017 ông T cho bà M, ông T1 vay số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng), việc vay tiền được thể hiện bằng giấy vay tiền và cam kết, thời hạn vay 01 năm, lãi suất cho vay 1,2%/tháng. Khi giao tiền cho bà M ông T có yêu cầu 02 con của bà M là NHT2, NHD cùng ký tên vào giấy vay tiền này. Quá trình thực hiện phía bà M, ông T1 không thực hiện đúng nghĩa vụ cam kết như hai bên thỏa thuận, không trả lãi hàng tháng, đến hạn trả tiền cũng không trả gốc.

Tại phiên tòa bà L trình bày ông T thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà NTM và ông NHT1 có trách nhiệm trả tiền gốc và tiền lãi theo giấy vay tiền và cam kết, đối với bà NHT2, NHD là con nên ông T yêu cầu bà T2, ông D cùng ký tên, do đó bà T2, ông D chỉ là người làm chứng.

Nay ông VVT yêu cầu bà NTM và ông NHT1 phải trả lại số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn từ 12/9/2017 – 12/9/2018 là 12 tháng x 1,2%/tháng x 300.000.000 đồng, thành tiền 43.200.000 đồng; trả tiền lãi từ thời điểm chậm trả đến ngày xét xử (13/9/2018 – 15/9/2020) là 24 tháng 02 ngày, làm tròn 24 tháng x 0,83%/tháng x 300.000.000 đồng, thành tiền 59.760.000 đồng.

Tổng cộng số tiền bà NTM và ông NHT1 phải trả 402.960.000 đồng (bốn trăm lẻ hai triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

*Bị đơn bà NTM, ông NHT không có văn bản trình bày và không tham gia tố tụng.*

*Người làm chứng ông NHD và bà NHT2 không có văn bản trình bày và không tham gia tố tụng.*

*Người làm chứng ông T3 trình bày:* Ông người làm ăn với ông T, về phương diện ngoại giao thì ông có biết bà NTM, ông NHT1, ông NHD, bà NHT2. Khi ông T cho vay tiền thì việc vay tiền diễn ra tại nhà ông, lúc này chỉ có bà M đến nhận với số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) lãi suất không rõ. Ông có ký tên với tư cách người làm chứng vào mặt sau giấy vay tiền và cam kết. Việc ký tên trên giấy vay tiền thì giữa người cho vay và người vay tiền tự ký, ông không rõ về việc ký tên như thế nào và có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án, việc chấp hành pháp luật của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã

thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chấp hành pháp luật chưa đầy đủ.

Về nội dung: Sau khi nghiên cứu tài liệu có tại hồ sơ vụ án, thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại địa chỉ 157A/3 khu phố 2, phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, theo quy định tại Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

[2] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn thanh toán số tiền vay theo giấy vay tiền và cam kết. Quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về tố tụng: Bị đơn đã được tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không tham gia tố tụng. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Theo giấy vay tiền và cam kết lập ngày 12/9/2017, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác định có dấu vân tay và chữ ký, chữ viết của bà NTM, ông HNT1, ông NHD, bà NHT2, tuy nhiên người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác định ông T chỉ cho bà M, ông T1 vay tiền, do ông D, bà T2 là con nên ông T yêu cầu ông D, bà T2 cùng ký tên vào giấy vay tiền và cam kết lập ngày 12/9/2017, do đó chỉ yêu cầu bà M, ông T1 trả tiền vay và tiền lãi. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định bà NTM, ông NHT1 là bị đơn trong vụ án, ông NHD, bà NHT2 không phải là bị đơn mà ông D, bà T2 tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng.

Bà M, ông T1 đã được triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng nhưng không có văn bản trình bày ý kiến và không tham gia tố tụng, tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình, do đó có căn cứ xác định bà NTM, ông NHT1 là người vay tiền của ông VVT nên bà M, ông T1 phải có trách nhiệm trả cho ông T số tiền đã vay là 300.000.000 đồng (1).

Đối với yêu cầu tính lãi trong hạn từ ngày 12/9/2017 đến ngày 12/9/2018 là 12 tháng với mức lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,2%/tháng là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, do đó bà M, ông T1 phải có trách nhiệm trả cho ông T số tiền lãi suất trong hạn như sau: 12 tháng x 1,2%/tháng x 300.000.000 đồng, thành tiền 43.200.000 đồng (2).

Đối với yêu cầu trả tiền lãi quá hạn, ông T chỉ yêu cầu bị đơn trả tiền lãi với mức lãi suất là 0,83%/tháng là phù hợp nên có căn cứ được chấp nhận. Cụ thể từ ngày 13/9/2018 đến ngày xét xử (13/9/2017 – 15/9/2020) là 24 tháng 02 ngày, làm tròn 24 tháng, do đó bà M, ông T1 phải có trách nhiệm trả cho ông T số tiền lãi suất quá hạn như sau: 24 tháng x 0,83%/tháng x 300.000.000 đồng, thành tiền 59.760.000 đồng (3).

Như vậy tổng số tiền bà M, ông T1 phải trả cho ông T là: (1) + (2) + (3) = 402.960.000 đồng (bốn trăm lẻ hai triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

Từ nhận định trên, Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

[5] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật.

[10] Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí đối với số tiền phải trả theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 36; Điều 39; Khoản 2 Điều 92; Điều 147; Khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông VVT đối với bị đơn bà NTM, ông NHT1.

Buộc bà NTM, ông NHT1 phải trả cho ông VVT số tiền đã vay là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng), lãi suất trong hạn 43.200.000 đồng (bốn mươi ba triệu hai trăm nghìn đồng), lãi suất quá hạn 59.760.000 đồng (năm mươi chín triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng). Tổng cộng 402.960.000 đồng (bốn trăm lẻ hai triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án không thi hành án, thì hàng tháng còn chịu tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông bà NTM, ông NHT1 phải chịu 20.118.400 đồng (hai mươi triệu một trăm mười tám nghìn bốn trăm đồng).

Hoàn trả cho ông VVT số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.949.500 đồng (chín triệu chín trăm bốn mươi chín nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu số 0046728 ngày 09/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2, Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thuận An;
- Chi cục THADS thành phố Thuận An;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Thị Nhâm**